

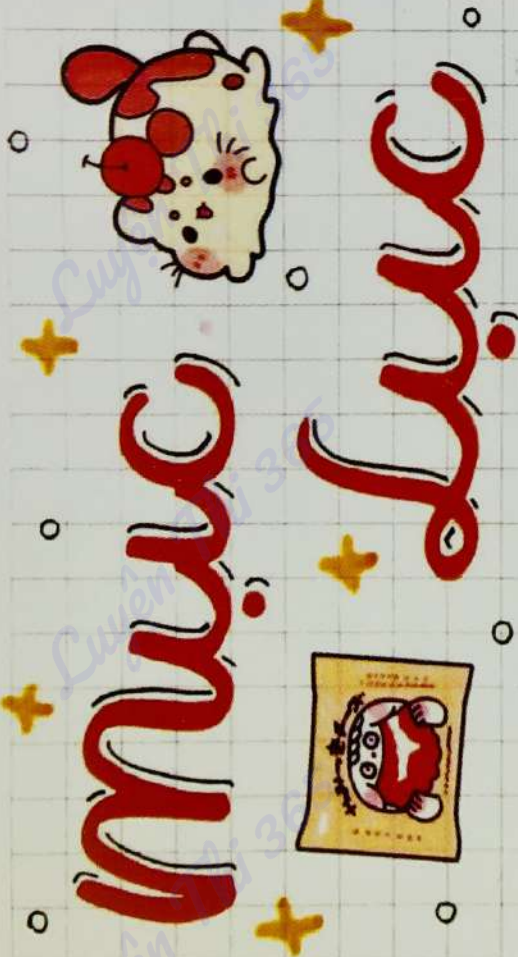
Take note



English

3 - 12





II. NGỮ PHÁP VỀ CÁC LOẠI TỪ		Trang
1. Đại từ	_____	14
2. Danh từ	_____	18
3. Động từ	_____	19
4. Tính từ	_____	35
5. Trạng từ	_____	38
6. Lượng từ	_____	39
7. Giới từ, mạo từ	_____	41

III. NGỮ PHÁP VỀ CẤU TRÚC CÂU		Trang
1. Câu so sánh	_____	45
2. Câu điều kiện (loại 0, 1, 2, 3)	_____	46
3. Câu ước với Wish	_____	48
4. Câu bị động	_____	49
5. Câu giả định	_____	52
6. Câu mệnh lệnh	_____	54
7. Câu trực tiếp, gián tiếp	_____	56
8. Mệnh đề quan hệ	_____	58
9. Đảo ngữ	_____	59
10. Câu hỏi đuôi	_____	62

IV. 16 QUY TẮC ĐÁNH DẤU TRỌNG ÂM		Trang
		66

I. CÁC THÌ TRONG TIẾNG ANH		Trang
1. Thì hiện tại đơn	_____	1
2. Thì hiện tại tiếp diễn	_____	2
3. Thì hiện tại hoàn thành	_____	3
4. Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn	_____	4
5. Thì quá khứ đơn	_____	5
6. Thì quá khứ tiếp diễn	_____	6
7. Thì quá khứ hoàn thành	_____	7
8. Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn	_____	8
9. Thì tương lai đơn	_____	9
10. Thì tương lai tiếp diễn	_____	10
11. Thì tương lai hoàn thành	_____	11
12. Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn	_____	12
13. Thì tương lai gần	_____	13



Thi Thiện tại đơn

1. Công thức

	V tobe	V thường
(+)	S + am / is / are + ...	S + V(s/es)
(-)	S + am / is / are + not + ...	S + don't / doesn't + V ₀
(?)	Am / Is / Are + S + ... ?	Do / Does + S + V ₀ ?

2. Cách dùng

- Diễn tả thói quen, lặp lại

I learn English on Monday. (Tôi học Tiếng Anh vào thứ Hai.)

Một số trạng từ chỉ tần suất (trước V thường, sau V tobe)

Trạng từ chỉ tần suất	Ví dụ
always (luôn luôn)	I always brush my teeth each morning.
usually (thường xuyên)	I usually walk to school.
often (thường thường)	I often read book at night.
sometimes (thỉnh thoảng)	I sometimes go to school late.
hardly = seldom (hiếm khi)	I hardly go to school by bus.
never (không bao giờ)	I never smoke.

- Diễn tả sự thật:

The Earth goes around the Sun. (Trái Đất quay quanh mặt trời.)

- Diễn tả một kế hoạch, lịch trình:

The train leaves at 10pm tomorrow. (Tàu sẽ rời đi vào 10 giờ tối mai.)

3. Dấu hiệu

- Trạng từ chỉ tần suất.

- Số lần: Once, twice, 3 times, ...

- Các từ chỉ sự lặp đi lặp lại: Everyday, every week, ...



Thì Hiện tại tiếp diễn



1. Công thức

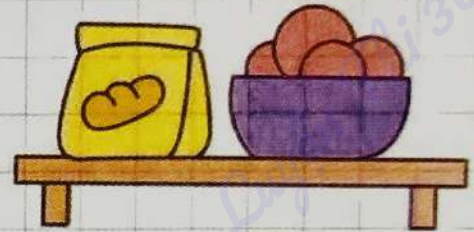


- (+) S + am / is / are + V-ing.
- (-) S + am / is / are + not + V-ing.
- (?) Am / Is / Are + S + V-ing?

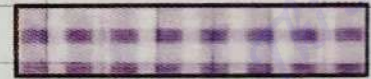


2. Cách dùng

- ♥ **Hành động đang xảy ra:**
They **are watching** TV now.
(Bây giờ họ đang xem ti vi.)



- ♥ **Thu hút sự chú ý → hành động đang xảy ra:**
Look! The child **is crying**.
(Nhìn kia, đứa bé đang khóc.)



- ♥ **Dự định, kế hoạch trong tương lai (khả năng xảy ra cao)**
He **is coming** tomorrow. (Ngày mai, anh ấy đến.)

3. Dấu hiệu

- ♥ **Trạng từ chỉ thời gian:** now, right now, at the moment, at present, ...
It is raining **now**. (Trời đang mưa.)
- ♥ **Trong câu có các động từ:** Look, watch, Listen, watch out, Look out, Keep silent, ...
Look! The train is coming.
(Nhìn kia! Tàu đang đến.)



THÍ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH



1. CÔNG THỨC



(+) S + have / has + P_{II} (verb in past participle)

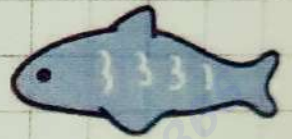
(-) S + have / has + not + P_{II}



(?) Have / Has + S + P_{II} ?

2. CÁCH DÙNG

- Diễn đạt một hành động xảy ra ở một thời điểm không xác định trong quá khứ.



John has travelled around the world.

- Chỉ một hành động xảy ra nhiều lần trong quá khứ.

George has seen this movie three times.

- Một hành động bắt đầu diễn ra trong quá khứ và vẫn còn xảy ra ở hiện tại.



John has lived in that house for 20 years.

3. DẤU HIỆU

- Các dấu hiệu thời gian :

since + mốc thời gian ; for + khoảng thời gian ; never done before ; yet ; already ; the first / second... time ; ...

She hasn't told me about you yet.

(Cô ấy vẫn chưa kể với tôi về bạn.)

She has taught Spanish for 3 years.

(Cô ấy đã dạy tiếng Tây Ban Nha khoảng 3 năm.)

